



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thông tin về Tổng Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

49 GP/KDBH

ngày 23 tháng 4 năm 2008

Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Tổng Công ty do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 23 tháng 4 năm 2008. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 41/ KDBH ngày 1 tháng 8 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Hà Thanh
Ông Nguyễn Thành Quang
Ông Trần Sỹ Tiến
Ông Trần Trọng Dũng

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
(đến ngày 28 tháng 11 năm 2022)
Thành viên
(từ ngày 9 tháng 6 năm 2022)
Thành viên
(đến ngày 8 tháng 6 năm 2022)

Bà Nguyễn Diệu Trinh

Ông Nguyễn Ngọc Nghị

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Trọng Dũng
Ông Nguyễn Thành Quang
Ông Lê Mạnh Cường
Ông Lê Hữu Phước
Bà Tào Thị Thanh Hoa
Ông Ngô Hồng Khoa

Tổng Giám đốc
(đến ngày 28 tháng 11 năm 2022)
Phó Tổng Giám đốc thường trực điều hành
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh
Phó Tổng Giám đốc phụ trách nghiệp vụ
Phó Tổng Giám đốc
(từ ngày 6 tháng 7 năm 2022)
Phó Tổng Giám đốc phụ trách phía Nam
(đến ngày 28 tháng 2 năm 2022)
Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh
(đến ngày 19 tháng 4 năm 2022)

Ông Nguyễn Đăng Lâm

Ông Bùi Hữu Ánh

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Bà Nguyễn Thị Thu Hương
Ông Ngô Hồng Minh

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hoàng Mai

Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

Tầng 15, Tòa nhà Geleximco
Số 36, Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa
Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 58 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Quang
Phó Tổng Giám đốc thường trực điều hành
(Theo Giấy ủy quyền số 389/UQ-BHKK ngày 30 tháng 11 năm 2022)

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 58.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-02-00170-23-1



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0306-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3065-2019-007-1

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B01 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND Phân loại lại
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150 + 190)	100		2.920.074.712.112	2.668.016.407.160
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	450.501.664.604	220.739.121.164
1	Tiền	111		420.501.664.604	190.739.121.164
2	Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	30.000.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5(a)	476.066.011.734	653.104.516.751
1	Đầu tư ngắn hạn	121		479.236.770.751	657.122.435.008
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(3.170.759.017)	(4.017.918.257)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.192.396.234.560	1.060.151.895.249
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		721.455.378.551	780.042.357.249
1.1	Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6	333.154.676.524	302.902.087.928
1.2	Phải thu khác của khách hàng	131.2	7	388.300.702.027	477.140.269.321
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.430.570.087	11.099.798.141
4	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	8(a)	504.517.142.995	310.620.165.580
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(41.006.857.073)	(41.610.425.721)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		61.251.509.500	71.322.384.847
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		53.396.706.196	71.226.447.092
1.1	Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	11	49.994.885.421	67.860.460.031
1.2	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		3.401.820.775	3.365.987.061
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.705.167.417	95.937.755
5	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	15	6.149.635.887	-
VIII	Tài sản tái bảo hiểm	190		739.859.291.714	662.698.489.149
1	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	18(a)	424.816.344.062	360.141.531.025
2	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	18(a)	315.042.947.652	302.556.958.124

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B01 – DNPNT
 (Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND Phân loại lại
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)		818.933.278.996	814.546.618.923
I	Các khoản phải thu dài hạn		13.411.594.192	13.140.842.819
4	218	8(b) Phải thu dài hạn khác	13.411.594.192	13.140.842.819
4.1	218.1	Ký quỹ bảo hiểm	7.000.000.000	7.000.000.000
4.2	218.2	Phải thu dài hạn khác	6.411.594.192	6.140.842.819
II	Tài sản cố định		7.564.163.702	8.376.062.925
1	221	12 Tài sản cố định hữu hình	4.232.703.752	3.926.457.864
	222	- Nguyên giá	22.289.081.815	21.522.155.858
	223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(18.056.378.063)	(17.595.697.994)
3	227	13 Tài sản cố định vô hình	3.331.459.950	4.449.605.061
	228	- Nguyên giá	7.064.854.959	7.034.854.959
	229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(3.733.395.009)	(2.585.249.898)
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		783.438.876.674	760.465.005.000
3	258	5(b) Đầu tư dài hạn khác	783.438.876.674	760.465.005.000
V	Tài sản dài hạn khác		14.518.644.428	32.564.708.179
1	261	Chi phí trả trước dài hạn	14.518.644.428	32.564.708.179
	270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	3.739.007.991.108	3.482.563.026.083

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B01 – DNPNT
 (Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND Phân loại lại
A	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		2.665.978.859.870	2.430.287.741.234
I	Nợ ngắn hạn	310	2.622.534.556.236	2.428.562.041.118
2	Phải trả người bán ngắn hạn	312	417.067.202.252	398.439.746.681
2.1	Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	14	382.300.546.123
2.2	Phải trả khác cho người bán	312.2	2.936.973.747	16.139.200.558
3	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313	4.962.810.268	5.338.891.183
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	19.954.361.734
5	Phải trả người lao động	315	56.076.034.465	76.150.801.660
6	Chi phí phải trả	316	108.954.044	407.425.198
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	8.424.697.824
9	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	17	133.239.429.733
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	8.534.951	112.803.915.104
13	Dự phòng nghiệp vụ	329	1.985.731.563.089	1.808.091.009.884
13.1	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1	18(a)	1.243.304.655.032
13.2	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2	18(a)	1.205.517.281.083
13.3	Dự phòng dao động lớn	329.3	18(d)	638.290.134.566
				84.028.479.444
II	Nợ dài hạn	330	43.444.303.634	1.725.700.116
3	Phải trả dài hạn khác	333	1.000.000	6.000.000
8	Doanh thu chưa thực hiện	338	43.443.303.634	1.719.700.116
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	1.073.029.131.238	1.052.275.284.849
	Vốn chủ sở hữu	410	1.073.029.131.238	1.052.275.284.849
1	Vốn cổ phần	411	19	1.000.000.000.000
9	Quỹ dự trữ bắt buộc	419	14.108.796.294	13.070.883.929
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	58.920.334.944	39.204.400.920
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	3.739.007.991.108	3.482.563.026.083

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

	Đơn vị	31/12/2022	1/1/2022
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
3	Nợ khó đòi đã xử lý	VND 4.902.654.577	4.902.654.577
4	Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	VND 82.979.282.432	54.729.112.430
5	Ngoại tệ các loại (Nguyên tệ)		
	- Đô la Mỹ (USD)	USD 514.998,68	852,03
	- Euro (EUR)	EUR 39,27	42,02

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Thị Quỳnh Trang
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Mai
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Quang
Phó Tổng Giám đốc
thường trực điều hành

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

	Mã số	2022 VND	2021 VND
1 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	2.333.623.736.202	1.488.192.855.501
3 Doanh thu hoạt động tài chính	12	249.759.163.968	237.096.309.417
4 Thu nhập khác	13	1.924.914.357	1.070.566.955
5 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	2.280.723.007.319	1.459.648.961.789
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	24.457.366.466	(10.000.825.365)
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	256.181.094.098	256.608.717.924
9 Chi phí khác	24	1.752.267.245	112.531.476
10 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24)	50	22.194.079.399	19.990.346.049
11 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.435.832.091	2.743.608.239
13 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60	20.758.247.308	17.246.737.810
14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	208	172

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B02 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
1 Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	20	2.819.469.635.412	1.923.130.862.782
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		2.812.265.757.795	2.178.945.551.571
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		44.991.251.566	40.658.111.969
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	18(b)	37.787.373.949	296.472.800.758
2 Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02	21	781.752.791.630	608.244.545.850
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		846.427.604.667	720.735.195.644
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	18(b)	64.674.813.037	112.490.649.794
3 Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)	03		2.037.716.843.782	1.314.886.316.932
4 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		295.906.892.420	173.306.538.569
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		225.908.482.425	173.019.937.582
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		69.998.409.995	286.600.987
5 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		2.333.623.736.202	1.488.192.855.501
6 Chi bồi thường (11 = 11.1)	11		1.046.343.820.936	715.656.147.833
- Tổng chi bồi thường	11.1		1.046.343.820.936	715.656.147.833
7 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		419.589.514.497	299.875.733.463
8 Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	18(c)	119.744.885.209	35.654.546.921
9 Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	18(c)	12.485.989.528	7.769.518.146
10 Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	22	734.013.202.120	443.665.443.145

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B02 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
11	16	18(d)	20.108.294.047	14.988.647.344
12	17	23	1.526.601.511.152	1.000.994.871.300
	17.1		170.254.209.125	88.177.559.650
	17.2		1.356.347.302.027	912.817.311.650
13	18		2.280.723.007.319	1.459.648.961.789
14	19		52.900.728.883	28.543.893.712
18	23	24	249.759.163.968	237.096.309.417
19	24	25	24.457.366.466	(10.000.825.365)
20	25		225.301.797.502	247.097.134.782
21	26	26	256.181.094.098	256.608.717.924
22	30		22.021.432.287	19.032.310.570
23	31		1.924.914.357	1.070.566.955
24	32		1.752.267.245	112.531.476
25	40		172.647.112	958.035.479
26	50		22.194.079.399	19.990.346.049
27	51	27	1.435.832.091	2.743.608.239
29	60		20.758.247.308	17.246.737.810
30	70	28	208	172

Ngày 31 tháng 3 năm 2023



Nguyễn Thị Quỳnh Trang
 Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Mai
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Quang
 Phó Tổng Giám đốc
 thường trực điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B03 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2022 VND	2021 VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	3.542.500.827.682	2.490.983.510.912
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2.985.431.274.829)	(1.912.425.145.121)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(315.227.733.108)	(289.841.032.605)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(8.317.775.150)	(2.847.591.317)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.370.911.296	25.181.849.212
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(225.136.196.722)	(168.642.076.604)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.758.759.169	142.409.514.477
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.252.507.775)	(2.918.891.300)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(445.000.000.000)	(383.501.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	397.501.000.000	271.500.000.000
5. Tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(438.751.629.550)	(668.404.105.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	490.199.399.946	341.427.423.241
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	215.434.690.541	190.393.959.908
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	217.130.953.162	(251.502.613.151)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp trực tiếp) (tiếp theo)

Mẫu B03 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2022 VND	2021 VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.332.957)	(2.059.654.372)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.332.957)	(2.059.654.372)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	229.874.379.374	(111.152.753.046)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	220.739.121.164	331.894.290.934
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(111.835.934)	(2.416.724)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	450.501.664.604	220.739.121.164

Ngày 31 tháng 3 năm 2023


 Nguyễn Thị Quỳnh Trang
 Người lập biểu


 Nguyễn Hoàng Mai
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Thành Quang
 Phó Tổng Giám đốc
 thường trực điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không (“Tổng Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không, là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 49/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 23 tháng 4 năm 2008 và các giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy phép điều chỉnh số 49/GPDDC15/KDBH, từ ngày 1 tháng 7 năm 2016, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 41/KDBH ngày 1 tháng 8 năm 2022. Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.000 tỷ VND.

Tổng Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 15, Tòa nhà Geleximco, Số 36, Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, và các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

(c) Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có 50 đơn vị trực thuộc và 1 văn phòng đại diện miền Nam (1/1/2022: 45 đơn vị trực thuộc và 1 văn phòng đại diện miền Nam).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có 1.694 nhân viên (1/1/2022: 1.686 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.



(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Trừ những thay đổi được trình bày ở các Thuyết minh 3(j)(iv), 3(n)(ii), 3(o) và 3(p), những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

011
CƠ
CH NI
K
/ 2

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế trong nước được lập trong trường hợp có cơ sở cho thấy giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Tổng Công ty. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại đơn vị đó. Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá thị trường của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Tổng Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(e) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tại thời điểm ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm. Cuối kỳ, chi phí hoa hồng được phân bổ tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm được hưởng theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm và dự phòng toán học chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(j)(i). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

(h) Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(i) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(j) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”) ban hành bởi Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”) của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Công văn phê duyệt số 2846/BTC-QLBH (“Công văn 2846”) ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ áp dụng từ năm tài chính 2017 và Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính và Công văn số 1917/BTC-QLBH ngày 28/02/2022 của Bộ Tài chính chấp thuận thay đổi phương pháp trích lập dự phòng toán học đối với các hợp đồng bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm sức khỏe người vay vốn.

Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, nhận tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, nhận tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm, dự phòng phí gốc, nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư 50.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết là khoản tiền được trích lập để thanh toán chi phí ước tính cuối cùng cho các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh và được thông báo thuộc phần trách nhiệm đến ngày báo cáo, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho các yêu cầu đòi bồi thường này. Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo từng hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho “các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong kỳ kế toán hiện tại hoặc các kỳ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng cho IBNR được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong một năm gần nhất thuộc trách nhiệm của Tổng Công ty theo Công văn 2846.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Tổng Công ty trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”), Thông tư 50 và Công văn 2846. Dự phòng dao động lớn được lập ở mức 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại.

(iv) Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng phí chưa được hưởng (áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống)

Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 50% đối với loại hình bảo hiểm này.

Dự phòng toán học

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2022

Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 19 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính và đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn 2846.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe cho người vay vốn chỉ bảo hiểm cho chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo phương pháp phí bảo hiểm thuần và cơ sở quy định tại gạch đầu dòng thứ hai, Tiết a, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 18 Thông tư 50 và Điểm 1, Khoản 1 Thông tư số 01/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính đã được Bộ Tài chính chấp thuận theo Công văn số 1917/BTC-QLBH ngày 28 tháng 2 năm 2022.
- Thay đổi này áp dụng từ năm tài chính 2022. Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, thay đổi này đã dẫn đến dự phòng toán học và chi phí dự phòng giảm 396.973.624.916 VND.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 19 Thông tư 50 đã được Bộ Tài chính chấp thuận theo Công văn số 2846/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe được ghi nhận và tính toán tương tự như Dự phòng bồi thường được đề cập ở Thuyết minh 3(j)(ii) này.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Tổng Công ty trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn 2846.

(k) Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty được sử dụng để trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định 73, sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật định, trích lập quỹ dự trữ bắt buộc, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được phân phối lợi nhuận còn lại theo quy định của pháp luật. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.



(ii) Các quỹ khác

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(l) Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định trong Nghị định 73, Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng mà tài khoản ký quỹ đặt tại đó và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Ghi nhận doanh thu

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm và hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

(ii) Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bản thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu bảo hiểm gốc ghi nhận trong năm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đồng thời với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”. Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau. Cụ thể:

Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 1 năm trở xuống

Áp dụng phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2022

Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư 50 đối với tất cả các sản phẩm bảo hiểm.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022

- Đối với sản phẩm bảo hiểm sức khỏe người vay vốn: Áp dụng phương pháp phân bổ trên tỷ lệ dự phòng toán học theo phương pháp phí thuần trên phí bảo hiểm gốc.

Thay đổi này bắt đầu áp dụng cho năm tài chính 2022. Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, thay đổi này đã dẫn đến doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tăng 3.853.172.839 VND.

- Đối với sản phẩm bảo hiểm khác: Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư 50.

(iii) Tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Tổng Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Tổng Công ty. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Chi phí bồi thường bảo hiểm và chi phí hoa hồng bảo hiểm

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.



Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”. Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng kỳ này để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán tiếp theo. Cụ thể:

Đối với hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 1 năm trở xuống

Áp dụng phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2022

Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư 50.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022

- Đối với sản phẩm bảo hiểm sức khỏe người vay vốn: Áp dụng phương pháp phân bổ trên tỷ lệ dự phòng toán học theo phương pháp phí thuần trên phí bảo hiểm gốc.

Thay đổi này bắt đầu áp dụng cho năm tài chính 2022. Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, thay đổi này đã dẫn đến chi phí hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận tăng 55.212.770.755 VND.

- Đối với sản phẩm bảo hiểm khác: Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư 50.

(p) Chi phí khai thác

Chi phí khai thác bảo hiểm từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh ngoại trừ chi phí hoa hồng và chi phí dịch vụ thuê ngoài phục vụ quản lý hợp đồng bảo hiểm được phân bổ tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng kỳ này, nguyên tắc phân bổ như Thuyết minh 3(o).

Khoản chi phí dịch vụ thuê ngoài phục vụ quản lý hợp đồng bảo hiểm được phân bổ cụ thể như sau:

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2022

Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư 50.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022

- Đối với sản phẩm bảo hiểm sức khỏe người vay vốn: Áp dụng phương pháp phân bổ trên tỷ lệ dự phòng toán học theo phương pháp phí thuần trên phí bảo hiểm gốc.

Thay đổi này bắt đầu áp dụng cho năm tài chính 2022. Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, thay đổi này đã dẫn đến chi phí khai thác bảo hiểm được ghi nhận trong kỳ này tăng 27.474.276.220 VND.

- Đối với sản phẩm bảo hiểm khác: Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư 50.

(q) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tại ngày báo cáo và cho năm kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông có tác động suy giảm tiềm năng, do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá Tổng Công ty hoạt động trên một bộ phận là hoạt động kinh doanh bảo hiểm và hoạt động trên một khu vực địa lý là Việt Nam.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(u) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tổng Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tổng Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
 (Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Chứng khoán kinh doanh				
VHI	7.236.770.751	4.066.011.734	257.621.435.008	253.603.516.751
SAF	-	-	108.659.998.500	108.659.998.500
PVD	-	-	102.340.529.420	102.340.529.420
SAS	6.402.315.702	3.241.350.334	11.623.909.743	11.623.909.743
HDB	-	-	6.757.764.825	4.452.436.000
VHG	-	-	6.022.204.777	5.553.000.000
VIC	833.922.842	824.200.000	1.645.464.500	1.246.300.000
VPB	-	-	-	-
FPT	532.207	461.400	3.108.656.000	2.864.000.000
Các cổ phiếu khác	-	-	272.021	465.000
			17.462.635.222	16.863.071.067
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	472.000.000.000	-	399.501.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	472.000.000.000	(*)	399.501.000.000	(*)
	479.236.770.751	(3.170.759.017)	657.122.435.008	(4.017.918.257)

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi có thời hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại nhỏ hơn 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính tại các ngân hàng thương mại trong nước.



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPN
*(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)*

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2022		1/1/2022 (Phân loại lại)	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	25.000.000.000	-
- <i>Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (i)</i>	-	-	25.000.000.000	(*)
Các đầu tư khác (ii)	783.438.876.674	(*)	735.465.005.000	(*)
	783.438.876.674		760.465.005.000	

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng bằng VND.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT

(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

(ii) Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	Số lượng Cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	31/12/2022		Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
					Giá gốc VND			
▪ Đầu tư khác								
- Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Hà Nội	199.000	3,32%	3,32%	1.990.000.000		(*)	-
- Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty Cổ phần	Hà Nội	22.389.333	12,86%	12,86%	328.312.727.950		(*)	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại	Hà Nội	3.500.000	5%	5%	35.000.000.000		(*)	-
- Hàng không T&T	Hà Nội	8.000.000	8,4%	8,4%	418.136.148.724		(*)	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ								
					783.438.876.674			-

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
 (Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

	Địa chỉ	Số lượng Cổ phiếu	%	% quyền biểu quyết	1/1/2022	
					Phân loại lại	Dự phòng VND
					Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
▪ Đầu tư khác						
- Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Hà Nội	199.000	4,94%	4,94%	1.990.000.000	(*)
- Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty Cổ phần	Hà Nội	5.500.000	3,19%	3,19%	55.550.000.000	(*)
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại	Hà Nội	3.500.000	5,00%	5,00%	35.000.000.000	(*)
- Hàng không T&T	Hà Nội	7.644.412	8,03%	8,03%	642.925.005.000	(*)
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ						
					735.465.005.000	-

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	110.187.664.362	105.411.364.158
<i>Trong đó</i>		
▪ <i>Phải thu của bên mua bảo hiểm</i>	102.748.256.607	100.711.862.590
▪ <i>Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</i>	7.439.407.755	4.699.501.568
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	10.475.082.460	14.225.535.596
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	206.140.389.980	146.420.645.177
Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	4.995.953.504	8.141.086.427
Phải thu khác	1.355.586.218	28.703.456.570
	333.154.676.524	302.902.087.928

7. Phải thu khác của khách hàng

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải thu gốc và lãi trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long (i)	38.359.899.321	38.359.899.321
Phải thu từ bán cổ phần Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủ công Mỹ Nghệ	220.639.590.000	-
Phải thu từ bán cổ phần Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Việt Hà	115.890.372.000	-
Phải thu từ cổ tức Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủ công Mỹ Nghệ	13.404.513.200	-
Phải thu từ bán cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần	-	391.280.370.000
Phải thu từ bán cổ phiếu Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Tân Mai	-	47.500.000.000
Phải thu khác	6.327.506	-
	388.300.702.027	477.140.269.321

- (i) Thẻ hiện gốc và lãi phải thu của khoản đầu tư trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long, trái phiếu có thời hạn 3 năm, bắt đầu từ ngày 19 tháng 10 năm 2009 và đáo hạn vào ngày 19 tháng 10 năm 2012. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng 100% cho khoản này (Thuyết minh 10).



8. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	37.715.327.451	2.623.348.672
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	118.000.000	69.825.381
Phải thu khác	466.683.815.544	307.926.991.527
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hồng Việt (i)</i>	295.190.821.317	300.000.000.000
<i>Phải thu vốn góp và lợi nhuận hợp tác kinh doanh với Tổng Công ty Cổ phần Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần (ii)</i>	123.920.547.945	-
<i>Phải thu lãi hoạt động đầu tư</i>	14.250.698.641	6.005.679.856
<i>Khác</i>	33.321.747.641	1.921.311.671
	504.517.142.995	310.620.165.580

(i) Phản ánh khoản đặt cọc theo Hợp đồng số 01/2019/TTĐC/VNI-HONGVIET ngày 17 tháng 12 năm 2019 giữa Tổng Công ty với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hồng Việt, được phê duyệt tại Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 88/2019/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2019. Theo hợp đồng này và các phụ lục giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hồng Việt, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hồng Việt sẽ thay mặt Tổng Công ty tìm kiếm trụ sở làm văn phòng. Trong trường hợp i) 2 bên thống nhất chấm dứt thỏa thuận khi chưa hết thời hạn hiệu lực; hoặc, ii) hết thời hạn hiệu lực, nhưng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hồng Việt chưa tìm được mặt bằng theo yêu cầu của Tổng Công ty, Tổng Công ty sẽ được hưởng chi phí cơ hội theo thỏa thuận trên số tiền đặt cọc này tương ứng với thời gian Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hồng Việt thực tế nắm giữ. Ngày 30 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hồng Việt đã ký kết Biên bản Quyết toán và thanh lý Hợp đồng, theo đó Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hồng Việt sẽ trả toàn bộ số dư còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 295.190.821.317 VND. Tại ngày của báo cáo này, Tổng Công ty đã nhận được toàn bộ số tiền 295.190.821.317 VND.

(ii) Phản ánh khoản hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 25 tháng 7 năm 2022 giữa Tổng Công ty với Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Rau quả. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Rau quả cùng hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh “Dự án trung tâm thương mại Đắc Mil”, trong đó Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Rau quả toàn quyền quyết định và chủ động trong việc xây dựng và khai thác kinh doanh và sẽ thực hiện hoàn vốn hợp tác kinh doanh cho Tổng Công ty vào cuối kỳ là ngày 30 tháng 9 năm 2023.

(b) Phải thu dài hạn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Ký quỹ bảo hiểm (i)	7.000.000.000	7.000.000.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	6.411.594.192	6.140.842.819
	13.411.594.192	13.140.842.819

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

- (i) Khoản ký quỹ bảo hiểm bằng VND được đặt tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội. Khoản ký quỹ này theo quy định không được phép giải ngân cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn được hưởng lãi trên khoản ký quỹ và tiền lãi có thể được rút bất cứ lúc nào.

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Dự phòng phải thu khó đòi (*)	41.006.857.073	41.610.425.721

- (*) Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	41.610.425.721	44.915.698.444
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 26)	-	174.874.498
Dự phòng hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 26)	(603.568.648)	-
Dự phòng giảm trong năm	-	(3.480.147.221)
Số dư cuối năm	41.006.857.073	41.610.425.721



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
*(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)*

10. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 1 tháng 1 năm 2022:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long	38.359.899.321	38.359.899.321	38.359.899.321	38.359.899.321
Các đối tượng khác (*)	4.018.580.426	2.646.957.752	4.836.243.101	3.250.526.400
	42.378.479.747	41.006.857.073	43.196.142.422	41.610.425.721

(*) Chi tiết các đối tượng khác theo thời gian quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Giá gốc VND	Quá hạn		Quá hạn trên 3 năm VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
		6 tháng - 1 năm VND	1 - 2 năm VND			
Phải thu bảo hiểm gốc	2.713.925.689	927.231.635	607.376.995	419.046.822	1.533.093.976	1.180.831.713
Phải thu tái bảo hiểm	501.184.805	181.380.315	124.791.269	190.249.534	310.393.844	190.790.961
Phải thu khác	803.469.932	-	-	803.469.932	803.469.932	-
	4.018.580.426	1.108.611.950	732.168.264	1.412.766.288	2.646.957.752	1.371.622.674

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPN
 (Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Chi tiết các đối tượng khác theo thời gian quá hạn tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 như sau:

	Giá gốc VND	Quá hạn 6 tháng - 1 năm VND	Quá hạn 1 - 2 năm VND	Quá hạn 2 - 3 năm VND	Quá hạn trên 3 năm VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu bảo hiểm gốc	2.864.380.885	1.004.301.698	1.092.895.736	205.286.450	561.897.001	1.553.335.894	1.311.044.991
Phải thu tái bảo hiểm	636.624.536	252.084.532	166.219.080	50.343.324	167.977.600	361.952.826	274.671.710
Phải thu khác	1.335.237.680	-	-	-	1.335.237.680	1.335.237.680	-
	4.836.243.101	1.256.386.230	1.259.114.816	255.629.774	2.065.112.281	3.250.526.400	1.585.716.701

11. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	67.860.460.031	48.938.087.579
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	47.605.382.750	62.285.367.926
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	(65.470.957.360)	(43.362.995.474)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	49.994.885.421	67.860.460.031

12. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.814.951.818	15.707.204.040	21.522.155.858
Tăng trong năm	1.462.041.775	760.466.000	2.222.507.775
Thanh lý trong năm	(1.455.581.818)	-	(1.455.581.818)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	5.821.411.775	16.467.670.040	22.289.081.815
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.372.610.279	13.223.087.715	17.595.697.994
Khấu hao trong năm	650.500.234	989.101.514	1.639.601.748
Thanh lý trong năm	(1.178.921.679)	-	(1.178.921.679)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	3.844.188.834	14.212.189.229	18.056.378.063
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1.442.341.539	2.484.116.325	3.926.457.864
Số dư cuối năm	1.977.222.941	2.255.480.811	4.232.703.752

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 12.908 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2022: 10.924 triệu VND).



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.814.951.818	15.319.724.040	21.134.675.858
Tăng trong năm	-	387.480.000	387.480.000
Số dư cuối năm	5.814.951.818	15.707.204.040	21.522.155.858
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.645.741.498	12.235.523.503	15.881.265.001
Khấu hao trong năm	726.868.781	987.564.212	1.714.432.993
Số dư cuối năm	4.372.610.279	13.223.087.715	17.595.697.994
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	2.169.210.320	3.084.200.537	5.253.410.857
Số dư cuối năm	1.442.341.539	2.484.116.325	3.926.457.864

13. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

	2022 VND	2021 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	7.034.854.959	4.009.054.959
Tăng trong năm	30.000.000	3.025.800.000
Số dư cuối năm	7.064.854.959	7.034.854.959
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2.585.249.898	1.903.233.948
Khấu hao trong năm	1.148.145.111	682.015.950
Số dư cuối năm	3.733.395.009	2.585.249.898
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	4.449.605.061	2.105.821.011
Số dư cuối năm	3.331.459.950	4.449.605.061

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản cố nguyên giá 1.750 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2022: 1.310 triệu VND).

14. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	352.103.295.489	317.020.902.185
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	5.098.545.197	8.401.301.123
Phải trả bồi thường bảo hiểm	27.630.619.774	36.025.970.994
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	11.929.787.010	9.619.977.892
Phải trả khác	17.367.981.035	11.232.393.929
	414.130.228.505	382.300.546.123

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

15. Thuế và các khoản phải thu/(phải nộp) Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	1/1/2022 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2022 VND
Thuế TNDN	732.307.172	1.435.832.091	(8.317.775.150)	(6.149.635.887)
Thuế giá trị gia tăng	18.380.841.314	88.119.950.405	(91.180.554.470)	15.320.237.249
Thuế thu nhập cá nhân	657.770.633	9.138.605.627	(8.828.835.554)	967.540.706
Thuế nhà thầu	58.126.391	720.991.979	(669.896.857)	109.221.513
Thuế khác	125.316.224	944.535.755	(952.739.959)	117.112.020
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	442.731.400	(41.513.278)	401.218.122
	19.954.361.734	100.802.647.257	(109.991.315.268)	10.765.693.723

Trong đó:

Phải thu Nhà nước	-			(6.149.635.887)
Phải nộp Nhà nước	19.954.361.734			16.915.329.610

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	1/1/2021 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế TNDN	836.290.250	2.743.608.239	(2.847.591.317)	732.307.172
Thuế giá trị gia tăng	14.828.421.417	84.290.122.886	(80.737.702.989)	18.380.841.314
Thuế thu nhập cá nhân	478.909.409	8.458.269.942	(8.279.408.718)	657.770.633
Thuế nhà thầu	54.699.989	511.212.724	(507.786.322)	58.126.391
Thuế khác	162.676.659	736.094.404	(773.454.839)	125.316.224
	16.360.997.724	96.739.308.195	(93.145.944.185)	19.954.361.734

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.289.274.073	1.135.514.224
Bảo hiểm xã hội	19.784.610	54.715.498
Bảo hiểm y tế	9.021.599	16.244.422
Cổ tức phải trả cho cổ đông (i)	3.568.039.495	3.583.847.400
Phải trả khác cho bên mua bảo hiểm	939.857.456	232.360.023
Phải trả khác	2.598.720.591	2.279.074.075
	<hr/>	<hr/>
	8.424.697.824	7.301.755.642

- (i) Đây là khoản cổ tức Tổng Công ty phải trả cho các cổ đông giai đoạn năm 2009 - 2017. Trước năm 2021, Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội được ủy thác chi trả phần cổ tức này thay cho Tổng Công ty. Trong năm 2020, Tổng Công ty đã nhận lại số tiền đã ủy thác này. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã trả 15.807.905 VND cho các cổ đông.

17. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	112.803.915.104	67.539.079.521
Doanh thu hoa hồng phát sinh trong năm	130.104.631.995	123.255.943.516
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	(109.669.117.366)	(77.991.107.933)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	133.239.429.733	112.803.915.104

18. Dự phòng nghiệp vụ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>			
Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học	1.243.304.655.032	424.816.344.062	818.488.310.970
Dự phòng bồi thường	638.290.134.566	315.042.947.652	323.247.186.914
	1.881.594.789.598	739.859.291.714	1.141.735.497.884
<i>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</i>			
Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học	1.205.517.281.083	360.141.531.025	845.375.750.058
Dự phòng bồi thường	518.545.249.357	302.556.958.124	215.988.291.233
	1.724.062.530.440	662.698.489.149	1.061.364.041.291

(b) Biến động dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu năm	1.205.517.281.083	360.141.531.025	845.375.750.058
Tăng dự phòng trong năm (các Thuyết minh 20, 21)	37.787.373.949	64.674.813.037	(26.887.439.088)
Số dư cuối năm	1.243.304.655.032	424.816.344.062	818.488.310.970



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu năm	909.044.480.325	247.650.881.231	661.393.599.094
Tăng dự phòng trong năm (các Thuyết minh 20, 21)	296.472.800.758	112.490.649.794	183.982.150.964
Số dư cuối năm	1.205.517.281.083	360.141.531.025	845.375.750.058

(c) Biến động dự phòng bồi thường

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu năm	518.545.249.357	302.556.958.124	215.988.291.233
Tăng dự phòng trong năm (Thuyết minh 22)	119.744.885.209	12.485.989.528	107.258.895.681
Số dư cuối năm	638.290.134.566	315.042.947.652	323.247.186.914

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu năm	482.890.702.436	294.787.439.978	188.103.262.458
Tăng dự phòng trong năm (Thuyết minh 22)	35.654.546.921	7.769.518.146	27.885.028.775
Số dư cuối năm	518.545.249.357	302.556.958.124	215.988.291.233



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

(d) Biến động dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	84.028.479.444	69.039.832.100
Tăng trong năm	20.108.294.047	14.988.647.344
Số dư cuối năm	<u>104.136.773.491</u>	<u>84.028.479.444</u>

V
W
H
L
D
0112
GON
ACH NH
KI
TỪ L

19. Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bất buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.000.000.000.000	13.070.883.929	39.204.400.920	1.052.275.284.849
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	20.758.247.308	20.758.247.308
Trích quỹ dự trữ bất buộc	-	1.037.912.365	(1.037.912.365)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(4.400.919)	(4.400.919)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.000.000.000.000	14.108.796.294	58.920.334.944	1.073.029.131.238
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.000.000.000.000	12.208.547.038	22.882.371.308	1.035.090.918.346
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	17.246.737.810	17.246.737.810
Trích quỹ dự trữ bất buộc	-	862.336.891	(862.336.891)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(62.371.307)	(62.371.307)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.000.000.000.000	13.070.883.929	39.204.400.920	1.052.275.284.849

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	100.000.000	1.000.000.000.000	100.000.000	1.000.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành <i>Số cổ phiếu phổ thông</i>	100.000.000	1.000.000.000.000	100.000.000	1.000.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành <i>Số cổ phiếu phổ thông</i>	100.000.000	1.000.000.000.000	100.000.000	1.000.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

20. Doanh thu phí bảo hiểm

	2022 VND	2021 VND
Phí bảo hiểm gốc	2.814.291.634.523	2.184.541.147.248
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	4.598.774.800	24.713.977.303
<i>Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người</i>	659.572.260.049	305.660.001.073
<i>Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại</i>	79.885.047.457	95.108.293.833
<i>Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển</i>	63.557.835.358	58.237.143.651
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	1.754.326.758.308	1.487.898.341.573
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	180.960.612.338	163.861.674.366
<i>Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu</i>	49.797.550.281	36.790.172.411
<i>Bảo hiểm trách nhiệm chung</i>	19.624.943.169	10.965.531.188
<i>Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh</i>	1.967.852.763	1.306.011.850
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(2.025.876.728)	(5.595.595.677)
	<hr/> 2.812.265.757.795	<hr/> 2.178.945.551.571
Phí nhận tái bảo hiểm	45.051.259.626	40.675.658.287
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	402.649.877	412.850.493
<i>Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người</i>	14.353.147.500	13.017.499.003
<i>Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại</i>	20.700.545.577	19.262.588.275
<i>Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển</i>	522.083.256	2.228.836.523
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	40.030.492	26.568.963
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	6.187.950.551	4.543.871.371
<i>Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu</i>	2.315.689.642	976.904.990
<i>Bảo hiểm trách nhiệm chung</i>	319.239.579	36.101.812
<i>Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh</i>	209.923.152	170.436.857
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(60.008.060)	(17.546.318)
	<hr/> 44.991.251.566	<hr/> 40.658.111.969
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 18(b))	(37.787.373.949)	(296.472.800.758)
	<hr/> <hr/> 2.819.469.635.412	<hr/> <hr/> 1.923.130.862.782

21. Phí nhượng tái bảo hiểm

	2022 VND	2021 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	846.427.604.667	720.735.195.644
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	4.444.447.793	23.759.235.510
<i>Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người</i>	25.163.277.853	22.583.353.918
<i>Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại</i>	51.641.999.906	75.580.522.102
<i>Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển</i>	36.732.150.533	39.143.627.873
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	543.911.008.863	401.608.482.321
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	136.607.336.101	126.973.169.432
<i>Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu</i>	35.505.102.404	24.280.683.758
<i>Bảo hiểm trách nhiệm chung</i>	11.147.896.982	5.650.599.829
<i>Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh</i>	1.274.384.232	1.155.520.901
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 18(b))	(64.674.813.037)	(112.490.649.794)
	<hr/> 781.752.791.630	<hr/> 608.244.545.850

22. Tổng chi bồi thường bảo hiểm

	2022 VND	2021 VND
Tổng chi bồi thường	1.046.343.820.936	715.656.147.833
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	1.189.247.473	11.763.092.206
<i>Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người</i>	57.679.319.801	43.403.788.473
<i>Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại</i>	35.226.542.496	46.198.557.234
<i>Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển</i>	18.161.067.778	17.863.206.121
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	823.028.364.685	519.463.116.517
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	23.717.387.898	36.916.892.910
<i>Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu</i>	25.502.579.986	14.883.012.491
<i>Bảo hiểm trách nhiệm chung</i>	61.839.310.819	25.164.055.489
<i>Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh</i>	-	426.392
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(419.589.514.497)	(299.875.733.463)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 18(c))	119.744.885.209	35.654.546.921
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 18(c))	(12.485.989.528)	(7.769.518.146)
	<hr/> 734.013.202.120	<hr/> 443.665.443.145

23. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí hoa hồng bảo hiểm	170.254.209.125	88.177.559.650
Chi đòi người thứ ba	108.090.000	35.751.817
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	47.848.843	58.660.909
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	1.075.452.794	903.567.530
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	58.469.388.596	16.695.723.945
Các khoản đóng góp bắt buộc theo quy định	1.455.857.721	2.596.560.912
Chi phí liên quan đến hoạt động bán hàng	1.053.602.092.934	673.903.662.187
Chi phí lương, chi phí phục vụ khai thác bảo hiểm	238.560.413.736	216.996.148.451
Chi khác	3.028.157.403	1.627.235.899
	<hr/>	<hr/>
	1.526.601.511.152	1.000.994.871.300
	<hr/>	<hr/>

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	2022	2021
	VND	VND
Thu nhập từ thỏa thuận tìm kiếm mặt bằng (Thuyết minh 8(a))	20.990.821.317	24.000.000.000
Thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.890.811.742	21.362.358.093
Lãi kinh doanh chứng khoán	177.579.970.891	182.503.339.665
Doanh thu từ cổ tức	17.208.926.693	6.729.676.809
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.168.085.380	2.495.300.036
Thu nhập từ hoạt động tài chính khác	3.920.547.945	5.634.814
	<hr/>	<hr/>
	249.759.163.968	237.096.309.417
	<hr/>	<hr/>

25. Chi phí hoạt động tài chính

	2022	2021
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	(847.159.240)	(21.276.766.225)
Chi phí đầu tư chứng khoán	24.016.675.685	10.541.423.236
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.285.094.381	664.050.570
Chi phí tài chính khác	2.755.640	70.467.054
	<hr/>	<hr/>
	24.457.366.466	(10.000.825.365)
	<hr/>	<hr/>

11001
CÔNG
RÁCH NH
KI
 11 TỬ LI

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	175.580.311.819	180.633.859.109
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.794.017.112	56.234.851.321
(Hoàn nhập)/trích lập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 9)	(603.568.648)	174.874.498
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.787.746.859	2.396.448.943
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.960.730.793	6.193.606.063
Chi phí vật liệu quản lý	4.459.389.230	8.038.160.909
Chi phí thuê và các khoản lệ phí	1.921.707.912	1.040.561.828
Chi phí Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, cổ đông	637.212.805	622.380.166
Chi phí khác bằng tiền	1.643.546.216	1.273.975.087
	256.181.094.098	256.608.717.924

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2022 VND	2021 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành Năm hiện hành	1.435.832.091	2.743.608.239

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	22.194.079.399	19.990.346.049
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	4.438.815.880	3.998.069.210
Thuế tương ứng thu nhập không bị tính thuế	(3.493.321.921)	(1.345.935.362)
Thuế tương ứng chi phí không được khấu trừ thuế	490.338.132	91.474.391
	1.435.832.091	2.743.608.239

(c) Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

28. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2022	2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong năm	20.758.247.308	17.246.737.810
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	4.400.919	62.371.307
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<u>20.753.846.389</u>	<u>17.184.366.503</u>

(*) Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi có thể được trích từ lợi nhuận năm 2022 được ước tính dựa theo số được trích từ lợi nhuận năm 2021 theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty Bảo hiểm Hàng Không Việt Nam ngày 9 tháng 6 năm 2022.

(b) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	2022	2021
	VND	VND
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	<u>100.000.000</u>	<u>100.000.000</u>

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2022	2021
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>208</u>	<u>172</u>

29. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị	31/12/2022	1/1/2022
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	21,90	23,39
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	78,10	76,61
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	71,30	69,78
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	28,70	30,22
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,40	1,43
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,11	1,10
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,35	0,36
	Đơn vị	2022 VND	2021 VND
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	0,86	1,16
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	0,80	1,00
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,59	0,57
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,56	0,50
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu	%	1,93	1,64

30. Các số dư và giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Tổng Công ty có các số dư và giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Giao dịch		2022	2021
		VND	VND
Lương, thưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc			
<i>Hội đồng Quản trị</i>			
Bà Lê Thị Thanh Hà	Chủ tịch	2.910.022.500	2.720.563.214
Ông Nguyễn Thành Quang	Phó Chủ tịch	2.180.191.400	1.998.500.754
Ông Nguyễn Ngọc Nghị	Thành viên	63.600.000	162.666.667
Ông Trần Sỹ Tiến	Thành viên	144.000.000	162.666.667
Bà Nguyễn Diệu Trinh	Thành viên (từ ngày 9/6/2022)	80.400.000	-
<i>Ban Kiểm soát</i>			
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Trưởng Ban kiểm soát	827.789.400	643.728.229
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên	84.000.000	94.666.666
Ông Ngô Hồng Minh	Thành viên	84.000.000	94.666.666
<i>Ban Tổng Giám đốc</i>			
Ông Trần Trọng Dũng	Tổng Giám đốc (đến ngày 28/11/2022)	1.315.992.518	2.480.142.053
Ông Lê Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc	654.792.400	642.491.566
Ông Ngô Hồng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	515.938.395	-
Bà Tào Thị Thanh Hoa	Phó Tổng Giám đốc	1.260.144.618	1.201.124.880
Ông Bùi Hữu Ánh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc đơn vị (đến ngày 19/4/2022)	513.968.479	1.311.502.000
Ông Nguyễn Đăng Lâm	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc đơn vị (đến ngày 9/3/2022)	299.361.010	935.810.000
Ông Lê Hữu Phước	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc đơn vị	720.312.533	1.536.903.000

31. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tổng Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tổng Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tổng Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tổng Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tổng Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Mục đích chính của khung quản lý rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tổng Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ với mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	447.208.705.420	216.616.481.349
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	(ii)	721.455.378.551	780.042.357.249
Phải thu ngắn hạn khác	(ii)	504.517.142.995	310.620.165.580
Phải thu dài hạn khác	(ii)	13.411.594.192	13.140.842.819
Đầu tư ngắn hạn – thuần	(iii)	472.000.000.000	399.501.000.000
Đầu tư dài hạn – thuần	(iii)	-	25.000.000.000
		2.158.592.821.158	1.744.920.846.997

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Tổng Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tổng Công ty.

(ii) Các khoản phải thu khách hàng, phải thu ngắn và dài hạn khác

Rủi ro tín dụng của Tổng Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tổng Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

(iii) Các khoản đầu tư ngắn hạn, đầu tư dài hạn và đầu tư dài hạn khác

Tổng Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tài chính danh tiếng và các loại chứng khoán dễ thanh khoản và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Tổng Công ty. Với mức xếp hạng tín nhiệm cao nói trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng sẽ không có đối tác nào mất khả năng thực hiện nghĩa vụ.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tổng Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý tài chính của Tổng Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tổng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán ngắn hạn	417.067.202.252	-	417.067.202.252
Chi phí phải trả	108.954.044	-	108.954.044
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	8.424.697.824	-	8.424.697.824
Phải trả dài hạn khác	-	1.000.000	1.000.000
	<u>425.600.854.120</u>	<u>1.000.000</u>	<u>425.601.854.120</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán ngắn hạn	398.439.746.681	-	398.439.746.681
Chi phí phải trả	407.425.198	-	407.425.198
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.301.755.642	-	7.301.755.642
Phải trả dài hạn khác	-	6.000.000	6.000.000
	406.148.927.521	6.000.000	406.154.927.521

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tổng Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tổng Công ty có các tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2022		1/1/2022	
	USD VND	Ngoại tệ khác VND	USD VND	Ngoại tệ khác VND
Tài sản tài chính	20.457.769.060	970	10.308.186.005	1.086.427
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.042.430.105	970	19.349.601	1.086.427
Phải thu của khách hàng	8.415.338.955	-	10.288.836.404	-
Nợ tài chính	24.683.606.300	-	21.761.534.321	-
Phải trả cho người bán	23.087.824.230	-	20.096.471.375	-
Phải thu bồi thường đồng bảo hiểm	1.595.782.070	-	1.665.062.946	-
	(4.225.837.240)	970	(11.453.348.316)	1.086.427

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ được Tổng Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2022	1/1/2022
Tỷ giá mua USD/VND	23.500	22.680
Tỷ giá bán USD/VND	23.710	22.890

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng trên lợi nhuận thuần giảm	
	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
USD (mạnh thêm 3%)	101.420.094	274.880.360

Biến động ngược lại của tỉ giá USD có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Tổng Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Tổng Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tổng Công ty như sau.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	30.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	472.000.000.000	424.501.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	7.000.000.000	7.000.000.000
	509.000.000.000	461.501.000.000
Các công cụ tài chính có lãi suất biến đổi		
Phải thu khác	171.270.273.372	300.000.000.000

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty với giả định lãi suất tăng. Ngược lại nếu lãi suất giảm thì có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty.

	Ảnh hưởng trên lợi nhuận thuần - tăng	
	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Lãi suất tăng 1%	1.370.162.187	2.400.000.000

(iii) *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn do Tổng Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban đầu tư phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Tổng Công ty là 7.236.770.751 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 10% tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong kỳ và vốn chủ sở hữu của Công ty sẽ giảm 578.941.660 VND hoặc tăng 578.941.660 VND.

32. *Rủi ro bảo hiểm*

Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để xử lý nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư 50.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

100
C
TRÁCH
I
VAM T

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

	Tại ngày và cho năm 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày và cho năm 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021 VND
I. Biên khả năng thanh toán (I = (1) - (2) - (3))	628.314.180.231	587.033.714.884
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	1.073.029.131.238	1.052.275.284.849
2. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	110.475.549.442	113.561.376.159
3. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	334.239.401.565	351.680.193.806
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]		
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	502.707.351.174	374.717.116.974
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	357.157.126.170	277.450.457.943
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	125.606.829.057	212.316.597.910
Theo tỷ lệ phần trăm	125%	157%

Biên khả năng thanh toán được tính toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo hướng dẫn tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC.

33. Thông tin so sánh

Một số số liệu tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được phân loại lại cho phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính của năm hiện tại dưới đây:

Bảng cân đối kế toán

	1/1/2022 (phân loại lại) VND	1/1/2022 (theo báo cáo trước đây) VND
Đầu tư vào công ty liên kết	-	55.550.000.000
Đầu tư dài hạn khác	760.465.005.000	704.915.005.000

Ngoài các số liệu được phân loại lại như trên, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

34. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt vào ngày 31 tháng 3 năm 2023.

Ngày 31 tháng 3 năm 2023



Nguyễn Thị Quỳnh Trang
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Mai
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Quang
Phó Tổng Giám đốc
thường trực điều hành

